

TỔNG ÔN NGŨ PHÁP TIẾNG ANH

Chuyên đề 1 – Thì động từ

IV. Revision for tenses

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.C	4.B	5.D	6.A	7.B	8.C	9.D	10.C
11.A	12.B	13.A	14.A	15.B	16.B	17.D	18.B	19.C	20.D
21.C	22.C	23.A	24.D	25.A	26.B	27.A	28.C	29.B	30.D
31.C	32.B	33.D	34.A	35.C	36.A	37.B	38.C	39.A	40.D
41.C	42.D	43.B	44.C	45.A	46.D	47.B	48.C	49.A	50.B

Exercise 20: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: While they _____ to Wyoming, their car ran out of gas.

- A. drove B. had been driving C. have driven D. were driving

Đáp án D

Dịch: Trong khi họ đang lái xe đến Wyoming, xe của họ hết xăng.

=> Diễn tả một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào, hành động nào xảy ra trước chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xảy ra sau chia thì quá khứ đơn.

Question 2: Alice looked much slimmer because she _____ for a few months.

- A. had been dieting B. has been dieting C. was dieting D. diets

Đáp án A

- Căn cứ vào trạng từ “for a few months” nên mệnh đề sau chia thì hiện tại hoàn thành. Tuy nhiên, căn cứ vào động từ “looked” ở mệnh đề trước chia thì quá khứ đơn nên mệnh đề sau phải lùi một thì thành thì quá khứ hoàn thành.

- Dịch nghĩa: Alice trông gầy hơn nhiều vì cô ấy đã ăn kiêng mấy tháng rồi.

=> Căn cứ theo nghĩa của câu: Nhấn mạnh tính liên tục của hành động “ăn kiêng” dẫn đến kết quả “trông gầy hơn” nên ta chia ở thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

Question 3: When she's done the ironing, she _____ the length of the dress for me.

- A. is altering B. altered C. will alter D. has altered

Đáp án C

* Đáp án: will alter.

* **Giải thích:** when S + V (hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành), S + will V: diễn tả 2 hành động xảy ra lần lượt từ hiện tại tới tương lai.

* **Dịch nghĩa:** Sau khi là xong, cô ta sẽ sửa lại chiều dài váy cho tôi.

Question 4: You are too slow. I'm sure that by the time you phone them, they _____ that car to someone else.

- A. will sell B. will have sold C. are going to sell D. are selling

Đáp án B

- Dịch nghĩa: Bạn chậm quá. Tôi dám chắc là đến khi bạn gọi cho họ, họ đã bán chiếc xe đó cho ai khác rồi.

- Căn cứ vào: By the time + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành).

- Đáp án: will have sold.

Question 5: As soon as they _____ my last book, I _____ you a copy with my autograph.

- A. will print – will send
C. printed – will be sending

- B. had printed – will send
D. print – will send

Đáp án D

- Dịch nghĩa: Ngay khi họ in quyển sách cuối cùng của tôi, tôi sẽ gửi bản sao có chữ ký của tôi cho anh.
- Căn cứ vào: kiến thức về sự phối thì: As soon as + S + V(hiện tại đơn), S + V(tương lai đơn).

Question 6: Because the children _____ forward to seeing Harry Potter for so long, I took them even though it was really inconvenient for me.

- A. had been looking B. were looking C. have been looking D. looked

Đáp án A

- Dịch nghĩa: Bởi vì lũ trẻ đã mong chờ được xem Harry Potter quá lâu, tôi đã đưa chúng đi dù nó khá là bất tiện với tôi.
- “Việc lũ trẻ mong chờ” chia thì quá khứ hoàn thành vì:
- + “for so long” nhấn mạnh tính liên tục, việc mong chờ này đã rất lâu rồi.
- + Chúng mong chờ trước khi “có người” đưa chúng đi.

Question 7: When we _____ at the airport we _____ that we _____ our passports at the office.

- A. arrived – had noticed – had left B. arrived – noticed – had left
C. have arrived – noticed – left D. had arrived – have noticed – have left

Đáp án B

- * Dịch nghĩa: Khi chúng tôi đến sân bay chúng tôi nhận ra rằng chúng tôi đã quên hộ chiếu ở văn phòng.
- * Căn cứ:
- cách dùng của thì quá khứ đơn: dùng để liệt kê các hành động trong quá khứ.
- hành động để quên passports đã diễn ra trước đó nên chia quá khứ hoàn thành.
- * Đáp án: arrived – noticed – had left.

Question 8: Generally he _____ to work by car, but today he _____ by bus because his car is in the garage.

- A. went – went B. was going – is going
C. goes – is going D. has been going – goes

Đáp án C

goes – is going

- * Giải thích:
- dùng hiện tại đơn diễn tả thói quen hằng ngày.
- dùng hiện tại tiếp diễn: diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai (“today”: ngày hôm nay)
- * Dịch: Bình thường anh ấy đi làm bằng ô tô nhưng hôm nay anh sẽ đi bus vì xe của anh ấy đang ở garage.

Question 9: He _____ for over three hours when he finished the report.

- A. will have typed B. was typing C. has been typing D. had been typing

Đáp án D

- * Đáp án: had been typing.
- * Căn cứ: dùng quá khứ hoàn thành để diễn tả 1 hành động đã diễn ra trong 1 khoảng thời gian dài trong quá khứ.
- * Dịch nghĩa: Anh ta đã đánh máy hơn 3 tiếng cho đến khi hoàn thành bài báo cáo.

Question 10: Three days ago her boyfriend _____ her and she _____ continually ever since.

A. left – is crying

B. had left – cried

C. left – has been crying D. had left – was crying

Đáp án C

* Ta có: ago => chia thì quá khứ đơn

- ever since => Hiện tại hoàn thành. Tuy nhiên, có “continually” càng nhấn mạnh tính liên tục của hành động trong suốt quá trình, nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

* **Dịch nghĩa:** Ba ngày trước bạn trai cô ta bỏ cô ta và cô ta đã khóc suốt từ hôm đó.

Question 11: This is the first customer we _____ something today.

A. have sold

B. sold

C. had sold

D. were selling

Đáp án A

Cấu trúc:

This is the first/second/third... + S + V(hiện tại hoàn thành)

=> Đáp án: A

Tạm dịch: Đây là vị khách hàng đầu tiên mà hôm nay chúng tôi đã bán cho.

Question 12: Andrew _____ the plants in the garden right now but I _____ sure that it will rain this afternoon.

A. is watering – was

B. is watering – am

C. waters – am

D. watered – was

Đáp án B

- Dịch nghĩa: Andrew đang tưới cây trong vườn bây giờ nhưng tôi chắc rằng trời sẽ mưa chiều nay.

- Vế 1 có “right now” => chia thì hiện tại tiếp diễn.

=> Loại C, D vì không hợp thì (vế trước hiện tại - vế sau quá khứ)

Question 13: She should have informed the police as soon as she _____ that her purse had been stolen.

A. discovered

B. would discover

C. had discovered

D. has discovered

Đáp án A

Dịch nghĩa: Cô ấy lẽ ra nên thông báo cho cảnh sát ngay khi cô ấy phát hiện ra cái ví của mình đã bị mất trộm.

=> Ta có hành động “mất ví” xảy ra trước hành động “phát hiện” nên ta chia thì quá khứ đơn cho hành động diễn ra sau là “phát hiện”; hành động diễn ra trước chia quá khứ hoàn thành.

Question 14: My father _____ to rent a car when one of his friends phoned him to offer his own car for the trip.

A. had decided

B. was deciding

C. has decided

D. decided

Đáp án A

Tạm dịch: Bố tôi đã quyết định thuê một chiếc xe hơi thì một trong số những người bạn của bố đã gọi điện đề nghị dùng xe của ông ấy cho chuyến đi.

=> Việc bố tôi quyết định thuê một chiếc xe hơi xảy ra trước hành động bạn bố tôi gọi. => Trước của quá khứ ta chia thì quá khứ hoàn thành.

*Hành động “decide” trong ngữ cảnh này không thể chia thì tiếp diễn, vì nó là hành động tức thời nên không chọn B để hiểu nó theo cách một hành động đang diễn ra thì có một hành động khác xen vào.

Question 15: When he _____ he _____ on a bed in a room with no windows.

A. had woken up – was lying

B. woke up – was lying

C. wakes up – is lying

D. woke up – lay

Đáp án B

Dịch: Khi tỉnh dậy hắn thấy mình đang nằm trên 1 chiếc giường trong 1 căn phòng không có cửa sổ.

=> Một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào, hành động nào xảy ra trước chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động nào xảy ra sau chia thì quá khứ đơn.

Ta thấy: hành động thức giấc là hành động xảy ra sau -> quá khứ đơn (woke up)

hành động đang nằm xảy ra trước và vẫn còn đang xảy ra -> quá khứ tiếp diễn (was lying)

Question 16: The teacher _____ to the class before the students _____ the problems.

A. will come back – have solved

B. had come back – solved

C. came back – have solved

D. is coming back – solve

Đáp án B

Dịch nghĩa: Giáo viên đã quay trở lại trước khi học sinh giải quyết được vấn đề.

Quy tắc: Trước BEFORE chia quá khứ hoàn thành sau BEFORE chia quá khứ đơn.

***Note:** Come - came - come (v): đến

=> Lưu ý ở đây không dùng đáp án A được. Vì nếu dùng thì tương lai với “before” như vậy thì phải theo cấu trúc, ta chia tương lai hoàn thành, diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm xác định hoặc một hành động khác trong tương lai, không thể dùng đơn thuần dùng thì tương lai mô tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai khi đi kèm với mệnh đề thời gian có “before” như vậy:

S + will have Vp2 + + before + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành)

Question 17: Yesterday on TV they _____ a heavy shower for today, but I _____ even a single drop yet.

A. announced – am not seeing

B. announced – didn’t see

C. have announced – haven’t seen

D. announced – haven’t seen

Đáp án D

announced – haven’t seen

* Giải thích: yesterday => Qk đơn; yet => hiện tại hoàn thành

* Dịch nghĩa: Hôm qua TV báo hôm nay sẽ mưa rào nhưng tôi chưa thấy hạt mưa nào cả.

Question 18: You don’t have to worry about the children, they _____ all about this by the end of the semester.

A. will be forgetting

B. will have forgotten

C. will forget

D. are going to forget

Đáp án B

* Đáp án: will have forgotten.

* Giải thích: by + mốc thời gian tương lai => chia thì tương lai hoàn thành.

* Dịch nghĩa: Không cần lo về lũ trẻ đâu, chúng sẽ quên hết sau khi hết kỳ học này thôi.

Question 19: I’ve just noticed that she _____ a haircut. It _____ wonderful.

A. will have – has looked

B. had had – looked

C. has had – looks

D. had – is looking

Đáp án C

Giải thích: hiện tại hoàn thành diễn tả 1 hành động mới xảy ra và kết quả còn ở hiện tại.

- Chú ý: **look** với nghĩa là “**trông**” nên không chia thì tiếp diễn

Dịch nghĩa: Tôi vừa mới nhận ra là cô ấy đã cắt tóc. Trông thật tuyệt.

Question 20: While she _____ for her sister outside the supermarket, someone _____ her handbag.

A. had to wait – had stolen

B. waited – had been stealing

C. had waited – was stealing

D. was waiting – stole

Đáp án D

was waiting – stole

Giải thích: while S – V-ing: Trong khi ai đó đang làm gì

Dịch: Trong khi cô ấy chờ chị gái ngoài siêu thị, ai đó đã trộm túi của cô.

Question 21: The spokesperson _____ her speech yet when an angry audience member _____ shouting at her.

A. won't finish – begins

B. didn't finish – was beginning

C. hadn't finished – began

D. doesn't finish – is beginning

Đáp án C

hadn't finished – began

Giải thích: yet => thì hoàn thành

Dịch: Phát thanh viên vẫn chưa nói xong khi mà một khán giả bắt đầu tức giận quát mắng cô.

Question 22: This is the forty-second composition paper I _____ so far, and there _____ seventy-five more.

A. will have checked – are going to be

B. had checked – were

C. have checked – are

D. checked – will be

Đáp án C

=> Ta có: This is the first/second/... + S + (have) P2: đây là cái thứ mấy, lần thứ mấy ... ai đó làm gì đó

=> Dùng thì hiện tại hoàn thành cho về đầu.

Dịch: Đây là bản thảo thứ 42 tôi kiểm tra, và vẫn còn 75 bản nữa.

Question 23: The carelessness of parents often _____ children to be subject to many household accidents.

A. causes

B. have caused

C. had caused

D. is caused

Đáp án A

* Đáp án: causes

* Giải thích: hiện tại đơn diễn tả 1 sự thật hiển nhiên, 1 chân lý.

* Dịch nghĩa: Sự bất cẩn của cha mẹ thường khiến trẻ em chịu nhiều tai nạn trong gia đình.

Question 24: By the end of the term, I _____ all eight volumes.

A. will be reading

B. read

C. have read

D. will have read

Đáp án D

* Giải thích: "by + mốc thời gian tương lai" phải chia thì hoàn thành

* Dịch nghĩa: Đến cuối kỳ này, tôi sẽ đọc hết 8 cuốn.

Question 25: She says she won't phone us until she _____ the information.

A. has

B. is having

C. will have

D. had

Đáp án A

* Đáp án: has.

* Căn cứ vào mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

- S + will + V (nguyên dạng) until + S + V (hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành)

* Dịch nghĩa: Cô ấy nói sẽ không nghe điện thoại của chúng tôi cho đến khi cô ấy có thông tin.

Question 26: When we _____ out, the chest cavity _____ smaller.

A. breathe – became

B. breathe – becomes

C. will breathe – will become

D. will breathe – becomes

Đáp án B

breathe – becomes

Giải thích: hiện tại đơn diễn tả 1 sự thật hiển nhiên

Dịch: Khi chúng ta thở ra, lồng ngực sẽ nhỏ đi.

Question 27: Our local grocers said he _____ the groceries as soon as he _____ my order.

A. had sent – had received

B. will have sent – has received

C. has sent – receives

D. sent – had received

Đáp án A

* Cấu trúc: S + V (quá khứ đơn) + as soon as + S + V (quá khứ đơn) -> diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ

* Căn cứ vào "Our local grocers said..." -> câu tường thuật nên động từ phía sau phải lùi thì

Tạm dịch: Người bán hàng tạp hóa địa phương nói rằng ông ấy đã gửi hàng ngay khi ông ấy nhận được đơn đặt hàng của tôi.

Question 28: He _____ the mayor of the town for seven years until his death last year.

A. would have been

B. has been

C. had been

D. will have been

Đáp án C

Dịch nghĩa: Ông ta đã làm thị trưởng thị trấn khoảng bảy năm cho đến ông ấy mất vào năm ngoái.

=> Hành động ông ấy làm thị trưởng xảy ra trước khi ông ấy mất => trước của quá khứ ta chia thì quá khứ hoàn thành

Question 29: My father asked me if I _____ an increase in salary the following month.

A. am getting

B. was getting

C. am going to get

D. will get

Đáp án B

Giải thích: câu tường thuật => lùi thì động từ về quá khứ.

- Trong câu tường thuật "next month" -> "the following month".

Dịch: Bố tôi đã hỏi tôi là lương tháng tới của tôi có được tăng không.

Question 30: As we _____ tired of waiting, we _____ to go without them.

A. are – are deciding

B. were – have decided

C. are – decided

D. were – decided

Đáp án D

* **Giải thích:** diễn tả các hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ ta dùng thì quá khứ đơn cho lần lượt các động từ.

* **Dịch nghĩa:** Vì quá mệt mỏi với việc phải chờ đợi, chúng tôi quyết định đi mà không có họ.

Question 31: That cat _____ you if you pull its tail.

A. scratches

B. has scratched

C. will scratch

D. is going to scratch

Đáp án C

* Căn cứ vào:

- Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn).

* **Dịch nghĩa:** Con mèo kia sẽ cào nếu bạn kéo đuôi nó.

Question 32: I see you have a saw in your hands. _____ you _____ the dry tree branches?

A. Will – cut off

B. Are – going to cut off

C. Do – cut off

D. Will – be cutting off

Đáp án B

* **Giải thích:** be going to: diễn tả 1 hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai hoặc có khả năng cao vì có bằng chứng cho điều đó (cái cưa)

* **Dịch nghĩa:** Tôi thấy bạn đang cầm một chiếc cưa. Bạn định chặt cành cây khô à?

Question 33: I _____ coal into the stove. That's why my hands are all dirty.

- A. had put B. was putting C. had been putting D. have been putting

Đáp án D

* **Giải thích:** thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động đã kết thúc trong quá khứ và để lại kết quả ở hiện tại

=> Dùng thì hiện tại tiếp diễn để nhấn mạnh hành động đó đã diễn ra và kéo dài liên tục từ một thời điểm trong quá khứ cho đến khi dừng lại và để lại kết quả ở hiện tại

* **Dịch nghĩa:** Tôi mới cho than vào bếp. Thế nên tay mới bẩn thế này.

Question 34: The committee _____ a report when it _____ all the available information.

- A. will submit – has collected B. submits – collected
C. will submit – will collect D. will submit – collected

Đáp án A

Đáp án A: will submit – has collected

Giải thích: diễn tả 1 hành động trong tương lai xảy ra sau khi đã hoàn thành 1 hành động khác ở hiện tại

Dịch: Ủy ban sẽ gửi báo cáo khi đã thu thập đủ thông tin.

Question 35: The patient _____ after he _____ ill for a long time.

- A. died – has been B. dies – had been C. died – had been D. will die – will be

Đáp án C

died – had been

Giải thích: câu chứa “for + khoảng thời gian” phải chia thì hoàn thành; Mệnh đề 1 (Qk đơn) after Mệnh đề 2 (quá khứ hoàn thành); một hành động trong quá khứ diễn ra sau 1 hành động khác đã diễn ra trước đó.

Dịch: Bệnh nhân đã chết sau khi bị bệnh 1 thời gian dài.

Question 36: By the time the security guards _____ what _____, the gang _____ already _____ inside the bank.

- A. realized – was happening – had – been B. will have realized – will be happening – were
C. had realized – happened – are D. have realized – happened – were

Đáp án A

realized – was happening – had - been

Giải thích: by the time MỆNH ĐỀ 1, Mệnh đề 2 => Mệnh đề 1 chia quá khứ đơn, Mệnh đề 2 chia quá khứ hoàn thành: diễn tả 1 hành động trong quá khứ xảy ra khi một hành động khác đã xảy ra rồi.

Dịch: Khi mà bảo an nhận ra điều gì đang diễn ra khi đó thì bọn cướp đã đột nhập vào ngân hàng rồi.

Question 37: Although he _____ to listen to the teacher, he _____ of the football match all the time.

- A. has pretended – thought B. pretended – was thinking
C. pretended – has thought D. pretends – was thinking

Đáp án B

* **Giải thích:** all the time => chia thì quá khứ tiếp diễn: diễn tả 1 hành động diễn ra liên tục trong 1 khoảng thời gian trong quá khứ; thì của 2 mệnh đề phải tương đương nhau do đó cùng chia ở thì quá khứ

* **Dịch nghĩa:** Mặc dù anh ta giả vờ nghe giảng bài nhưng anh ta đã nghĩ về trận bóng trong suốt khoảng thời gian đó.

Question 38: He _____ so much money that he _____ what to do with it.

- A. earned – hadn't known B. earns – didn't know

C. earns – doesn't know

D. has earned – didn't know

Đáp án C

Giải thích: Dùng thì hiện tại đơn để diễn tả 1 sự thật trong cuộc sống của ai đó

Các đáp án còn lại:

A. Sai vì hành động kiếm tiền phải xảy ra trước rồi mới đến hành động không biết làm gì với nó -> hành động “earn” phải chia thì quá hoàn thành và “not know” chia quá khứ đơn mới phù hợp

B. Không có quy tắc phối thì hiện tại đơn và quá khứ đơn như vậy

D. Sai tương tự đáp án A

Dịch: Anh ta kiếm quá nhiều tiền đến mức không biết phải làm gì với chúng cả.

Question 39: “You’ve just missed the last bus.” – “Never mind, I _____.”

A. will walk

B. will be walking

C. walk

D. am walking

Đáp án A

* Căn cứ vào cách dùng của thì tương lai đơn:

- Diễn tả một ý định, quyết định nhất thời nảy ra tại thời điểm nói.

* **Dịch nghĩa:** “Bạn đã lỡ chuyến xe buýt cuối cùng.” - “Không sao, tôi sẽ đi bộ.”

Question 40: Ben and Claire _____ to pay us a visit as soon as they _____ in their new apartment.

A. promise – settled

B. have been promising – were settling

C. promised – are settling

D. have promised – have settled

Đáp án D

Giải thích: [hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành] as soon as [hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành]: diễn tả 1 hành động xảy ra ngay khi 1 hành động khác xảy ra.

Dịch nghĩa: Ben và Claire đã hứa là sẽ thăm chúng tôi ngay khi họ ổn định ở căn hộ mới.

Question 41: Ford _____ his friends, some of whom earn more money than he does.

A. won't envy

B. didn't envy

C. doesn't envy

D. hasn't envied

Đáp án C

Dịch: Ford không ghen tị với bạn của anh ta, vài người trong số họ kiếm tiền nhiều hơn anh ấy.

=> Căn cứ theo ngữ cảnh của câu ta chia thì hiện tại đơn

Question 42: They _____ it unless they _____ there is no other way.

A. aren't doing – will be thinking

B. don't do – will think

C. haven't done – thought

D. won't do – think

Đáp án D

won't do – think

Giải thích: Diễn đạt một quyết định tại thời điểm nói hoặc dự đoán không có căn cứ, thường sử dụng thì tương lai đơn với động từ to think trước nó

Dịch: Họ sẽ không làm trừ khi họ không nghĩ ra cách nào khác.

Question 43: In spite of the fact that he _____ his cousin, he _____ drinking

A. warned – doesn't stop

B. warned – didn't stop

C. warned – hadn't stopped

D. has warned – didn't stop

Đáp án B

Dịch nghĩa: Mặc dù anh ấy đã cảnh báo anh họ mình nhưng anh ta vẫn không bỏ rượu.

=> Xét theo nghĩa của câu thì câu này sẽ chia ở thì quá khứ đơn. Vì hành động “cảnh báo” chắc chắn đã diễn ra trong quá khứ rồi, còn việc vẫn không bỏ rượu thì có thể chia ở hiện tại hoàn thành để diễn tả hành

động kéo dài từ quá khứ -> hiện tại; nhưng ở đây không có lựa chọn này nên ta có thể dùng quá khứ đơn - hiểu rằng việc anh ta vẫn chưa bỏ rượu là hành động đã xảy ra trong quá khứ cùng với việc cảnh báo.

Question 44: She _____ French since she _____ to Illinois.

A. had studied – came

B. has studied – has come

C. has been studying – came

D. studied – came

Đáp án C

Giải thích: S + V(hiện tại hoàn thành/ hiện tại hoàn thành tiếp diễn) + since S + V(qua khứ đơn).

Dịch nghĩa: Cô ta đã học tiếng Pháp từ khi cô ta đến Illinois.

Question 45: Henry was packing the suitcases while his wife _____ the room.

A. was tidying

B. tidies

C. has been tidying

D. had tidied

Đáp án A

was tidying

Giải thích: Sau while chia thì tiếp diễn, chỉ một hành động đang diễn ra tại thời điểm đó.

Dịch: Henry thì đang đóng gói vali trong khi vợ hắn thì đang dọn phòng.

Question 46: Christine _____ as a nurse for seven years, then she became a teacher.

A. has worked

B. has been working

C. was working

D. worked

Đáp án D

Giải thích: Dùng quá khứ đơn liệt kê các hành động xảy ra trong quá khứ. Nếu đáp án có “had worked/had been working” thì sẽ ưu tiên đáp án đó.

Dịch: Christine đã làm y tá được 7 năm, sau đó cô ấy làm giáo viên.

Question 47: Although she lives in Tokyo, she _____ the Royal Palace.

A. didn't visit

B. has never visited

C. is not visiting

D. hadn't visited

Đáp án B

has never visited

Giải thích: Dùng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả một hành động đã từng làm trước đây và bây giờ vẫn còn làm.

Dịch: Dù cô ấy sống ở Tokyo nhưng cô ấy chưa từng tới thăm Royal Palace.

Question 48: Before we knew what was happening, the roof _____.

A. has fallen in

B. will fall in

C. had fallen in

D. had been falling in

Đáp án C

* Đáp án: had fallen in

* Giải thích: Before + S + V(qua khứ đơn), S + V(qua khứ hoàn thành): diễn tả một hành động đã xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

* Dịch nghĩa: Trước khi chúng ta biết chuyện gì đang xảy ra, mái nhà đã rơi xuống rồi.

Question 49: They _____ how deeply the rows between his parents _____ the child.

A. didn't realize – had affected

B. didn't realize – have affected

C. don't realize – affected

D. will never realize – had affected

Đáp án A

* **Dịch nghĩa:** Họ đã không nhận ra được những cuộc cãi vã giữa cha mẹ đứa trẻ ảnh hưởng sâu sắc đến nó như thế nào.

- việc cãi vã xảy ra trước -> " có ảnh hưởng lên đứa trẻ trước" => chia thì quá khứ hoàn thành.

- “không nhận ra được” xảy ra sau .=> chia thì quá khứ đơn.